BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 3527 /QĐ-BTNMT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Nhà máy sản xuất vải Billion Union Việt Nam"

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với Dự án "Nhà máy sản xuất vải Billion Union Việt Nam" của Công ty TNHH Dệt Billion Union Thanh Hóa tại Văn bản số 26/2024/CV-BU ngày 16 tháng 10 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất vải Billion Union Việt Nam" của Công ty TNHH Dệt Billion Union Thanh Hóa (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại phân khu công nghiệp số 04, Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (để báo cáo);
- Công ty TNHH Dệt Billion Union Thanh Hóa (để thực hiện);
- Sở TN&MT tỉnh Thanh Hóa;
- Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh Thanh Hóa;
- Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường;
- VPMC;
- Lưu: VT, MT, Tt.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Công Thành

Scanned with CamScanner

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN "NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI BILLION UNION VIỆT NAM"

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Thông tin về Dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên Dự án: Nhà máy sản xuất vải Billion Union Việt Nam.

- Địa điểm thực hiện Dự án: Phân khu công nghiệp số 04, Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Chủ dự án: Công ty TNHH Dệt Billion Union Thanh Hóa.

- Địa chỉ liên hệ: Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

- Diện tích thực hiện Dự án: Khoảng 32,5 ha.

- Tọa độ khép góc của Dự án như sau:

Tên mốc	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0)	
	X(m)	Y(m)
M1	2140466.022	574320.6318
M2	2141091.155	574320.6318
M3	2141088.935	574057.3411
M4	2141078.601	574040.0503
M5	2140328.156	573628.0880
M6	2140328.156	573810.8585
M7	2140356.848	573834.5157
M8	2140373.306	573867.7132

- Quy mô, công suất: 60 tấn/ngày, tương đương 120.000.000 m^2 vải/năm. Trong đó: Giai đoạn 1 có công suất sản phẩm 20 tấn/ngày; giai đoạn 2 có công suất sản phẩm tăng thêm 20 tấn/ngày; giai đoạn 3 có công suất sản phẩm tăng thêm 20 tấn/ngày.

1.3. Công nghệ sản xuất

a) Sản xuất vải dệt thô:

- Vải dệt kim ngang: Sợi → Kiểm tra sợi → Mắc sợi→ Dệt → Kiểm tra vải → Nhập kho phôi vải [1].

- Vải dệt kim sợi dọc: Sợi → Kiểm tra sợi → Sắp sợi→ Dệt → Kiểm tra vải → Nhập kho phôi vải [1].

b) Hoàn thiện sản phẩm (giặt - nhuộm - in):

Scanned with CamScanner

[1] → Giặt → Định hình 1 {Mài, cào lông, cắt lông được thực hiện khi khách hàng yêu cầu (nếu có)} → Kiểm tra vải → Nhập kho trung chuyển → [2] + [3] + [4].

[2]: Hóa nghiệm → Nhuộm vải → Vắt nước.

[3]: Khắc lưới in → Hóa nghiệm → In lưới tròn/ lưới phẳng → Hấp → Giặt → Vắt nước → Sấy vải → Định hình 2 {Mài, cào lông, cắt lông được thực hiện khi khách hàng yêu cầu (nếu có)} → Kiểm tra thành phẩm → Nhập kho thành phẩm.

[4]: Thiết kế trên máy tính → In → Định hình 2.

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của Dự án

1.4.1. Các hạng mục công trình của Dự án

STT	Hạng mục công trình		Đơn vị	Diện tích xây dựng	Số tầng	Giai đoạn
I	**Hạng mục công trình chính**					
1	01	Nhà văn phòng	m^2	1.654,4	4	2
2	02	Nhà đa năng	m^2	1.655,2	4	3
3	10	Nhà nghỉ ca công nhân 1	m^2	1.617,4	4	3
4	11	Nhà nghỉ ca công nhân 2	m^2	1.617,4	4	3
5	1A	Xưởng dệt kim sợi ngang	m^2	16.959,4	2	1
6	1B	Kho thành phẩm + kiểm tra chất lượng	m^2	16.959,4	1	2
7	1C	Xưởng dệt kim dọc	m^2	16.959,4	1	2
8	2A	Xưởng in hoa + hoàn thiện màu	m^2	37.240,4	2	1
9	2B	Xưởng in hoa + hoàn thiện màu	m^2	38.640,4	2	2
10	3A	Nhà nồi hơi	m^2	8.400,0	1	1
11	3B	Xưởng dệt kim sợi ngang	m^2	24.186,4	2	3
II	**Hạng mục công trình phụ trợ**					
1	03	Nhà bảo vệ	m^2	40,0	1	1
2	04	Bãi đậu xe khách	m^2	2.200,0	-	2
3	05	Bãi đậu xe nhân viên 1	m^2	2.051,6	-	3
4	06	Bãi đậu xe nhân viên 2	m^2	2.000,0	-	3
5	D1	Nhà điện	m^2	798,5	3	1
6	13	Nhà xe chữa cháy	m^2	40,0	1	1
7	2C	Kho than	m^2	4.599,8	1	1
8	07	Hồ cảnh quan	m^2	2.036,9	-	1
9	12	Mương thoát nước	m^2	2.832,7	-	1
10	08	Sân bóng rổ 1	m^2	420,0	-	3
11	09	Sân bóng rổ 2	m^2	420,0	-	3
III	**Hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường**					
1	4A	Trạm xử lý nước sạch	m^2	4.689,3	-	1

Scanned with CamScanner

2	5A	Khu xử lý bùn	m^2	889,8	-	1
3	6A	Hồ ổn định	m^2	1.203,0	-	1
4	7A	Trạm xử lý nước thải	m^2	7.262,4	-	1, 2
5	8A	Bể điều hòa	m^2	1.650,4	-	1, 2
6	9A	Hồ sự cố	m^2	2.150,0	-	1
7	10A	Khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại	m^2	1.584,0	1	1
IV	**Cây xanh, đường nội bộ**					
1	Đất cây xanh		m^2	70.435,76	-	1, 2, 3
2	Đất giao thông		m^2	47.370,04	-	1, 2, 3
Tổng diện tích			**m^2**	**325.061,40**		

1.4.2. Các hoạt động của Dự án

- Hoạt động chuẩn bị mặt bằng và thi công, xây dựng các hạng mục công trình.

- Hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị.

- Hoạt động sản xuất sản phẩm của Dự án.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

- Giai đoạn thi công, xây dựng các hạng mục công trình và lắp đặt thiết bị, máy móc của Dự án phát sinh bụi, khí thải; tiếng ồn, độ rung; nước thải sinh hoạt, nước thải thi công; chất thải rắn, chất thải nguy hại (CTNH) và nguy cơ xảy ra sự cố tác động đến môi trường.

- Giai đoạn vận hành của Dự án phát sinh bụi, khí thải; tiếng ồn, độ rung; nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất; chất thải rắn, CTNH và nguy cơ xảy ra sự cố tác động đến môi trường.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án

3.1. Quy mô, tính chất của nước thải

3.3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân với lưu lượng ở mỗi giai đoạn của Dự án khoảng 08 m^3/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: Tổng N, tổng P, BOD_5, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Coliform, dầu mỡ động thực vật.

- Nước thải từ hoạt động thi công, xây dựng: Phát sinh giai đoạn 1 khoảng 51,8 m^3/ngày đêm, giai đoạn 2 khoảng 47,6 m^3/ngày đêm, giai đoạn 3 khoảng 37,8 m^3/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: SS, COD, BOD_5.

Scanned with CamScanner

3.3.2. Giai đoạn vận hành

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động của cán bộ, công nhân viên với lưu lượng giai đoạn 1 khoảng 50 m^3/ngày đêm, giai đoạn 2 khoảng 100 m^3/ngày đêm, giai đoạn 3 khoảng 150 m^3/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: TSS, tổng N, tổng P, Coliform, dầu mỡ động thực vật.

- Nước thải sản xuất phát sinh tại Dự án gồm:

+ Nước thải sản xuất với tổng lưu lượng phát sinh giai đoạn 1 khoảng 3.300 m^3/ngày đêm, giai đoạn 2 khoảng 6.600 m^3/ngày đêm, giai đoạn 3 khoảng 9.900 m^3/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: pH, nhiệt độ, BOD_5, COD, độ màu, TSS, tổng các chất hoạt động bề mặt.

+ Nước thải phát sinh từ trạm xử lý nước cấp với tổng lưu lượng giai đoạn 1 khoảng 20 m^3/ngày đêm, giai đoạn 2 khoảng 25 m^3/ngày đêm, giai đoạn 3 khoảng 30 m^3/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: pH, BOD_5, COD, TSS, độ đục.

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động của trạm xử lý nước thải (pha hóa chất, vệ sinh trạm,…) với tổng lưu lượng giai đoạn 1 khoảng 05 m^3/ngày đêm, giai đoạn 2 khoảng 10 m^3/ngày đêm, giai đoạn 3 khoảng 15 m^3/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: pH, BOD_5, COD, TSS, độ đục.

+ Nước xả từ lò dầu tải nhiệt (nước xả đáy và nước từ hệ thống xử lý khí thải) với tổng lưu lượng giai đoạn 1 khoảng 25 m^3/ngày đêm, giai đoạn 2 khoảng 50 m^3/ngày đêm, giai đoạn 3 khoảng 75 m^3/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: TSS, độ đục, độ màu.

+ Nước tẩy dầu mỡ máy định hình với tổng lưu lượng giai đoạn 1 khoảng 30 m^3/ngày đêm, giai đoạn 2 khoảng 60 m^3/ngày đêm, giai đoạn 3 khoảng 90 m^3/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng là tổng dầu mỡ khoáng.

Tổng các loại nước thải phát sinh khi vận hành giai đoạn 1 là 3.430 m^3/ngày đêm, giai đoạn 2 là 6.845 m^3/ngày đêm, giai đoạn 3 là 10.260 m^3/ngày đêm.

Xây dựng 02 module để xử lý, tái sử dụng nước thải cho hoạt động sản xuất từ giai đoạn 2 của Dự án (công suất tái sử dụng của giai đoạn 2 là 2.670 m^3/ngày đêm và giai đoạn 3 tái sử dụng thêm 2.165 m^3/ngày đêm).

3.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

3.2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

Bụi, khí thải phát sinh từ các hoạt động: Vận chuyển vật tư xây dựng, máy móc thiết bị, hoạt động bốc dỡ, tập kết vật liệu xây dựng, hoạt động đào đắp; quá trình hàn cắt kim loại, hoạt động của các phương tiện thi công cơ giới, hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: CO_2, CO, SO_2, NO_2, THC, VOC.

3.2.2. Giai đoạn vận hành

- Bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông, vận chuyển nguyên vật liệu,

Scanned with CamScanner

sản phẩm của Dự án. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: Bụi, SO_2, NO_x, CO, VOC.

- Bụi phát sinh từ các công đoạn dệt, sấy khô, cắt, cào lông, chải lông.

- Hơi dung môi phát sinh từ quá trình sử dụng hóa chất trong công đoạn nhuộm, giặt; thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: Benzen, Toluen, Clorbenzen.

- Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in; thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: Etylene, Alcohol, Ethanol, Aceton.

- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình vận hành lò dầu tải nhiệt (03 lò dầu tải nhiệt với công suất 22 triệu kcal/giờ (02 lò hoạt động và 01 lò dự phòng), sử dụng nhiên liệu đốt là than cám, nhiên liệu dự phòng là trấu, củi) như sau: Giai đoạn 1 khoảng 43.963 m^3/giờ (lò dầu hoạt động 65% công suất trong mỗi giai đoạn), giai đoạn 2 khoảng 87.926 m^3/giờ, giai đoạn 3 khoảng 131.889 m^3/giờ. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: Bụi, SO_2, NO_x, CO, CO_2.

- Khí thải phát sinh từ 02 máy phát điện dự phòng sử dụng dầu DO; thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: Bụi, CO, NO_x, SO_2.

- Mùi hôi từ khu vực hệ thống xử lý nước thải, khu vực lưu giữ chất thải rắn, CTNH; thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: CH_4, H_2S, NH_3, mercaptan.

3.3. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường

3.3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại mỗi giai đoạn (giai đoạn 1, 2 và 3) với khối lượng khoảng 35 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: Bao bì, vỏ chai lọ, hộp đựng thức ăn, thực phẩm thừa.

- Chất thải xây dựng phát sinh giai đoạn 1 khoảng 653,72 tấn, giai đoạn 2 khoảng 582,1 tấn, giai đoạn 3 khoảng 340,14 tấn. Thành phần chủ yếu gồm: Vật liệu xây dựng rơi vãi, các loại bao bì, gạch vỡ.

3.3.2. Giai đoạn vận hành

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại giai đoạn 1 khoảng 260 kg/ngày, giai đoạn 2 khoảng 430 kg/ngày, giai đoạn 3 khoảng 580 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: Bao bì giấy, vỏ chai lọ, hộp đựng thức ăn, thực phẩm thừa.

- Phế liệu từ hoạt động sản xuất phát sinh với khối lượng giai đoạn 1 khoảng 191,1 tấn/năm, giai đoạn 2 khoảng 382,2 tấn/năm, giai đoạn 3 khoảng 573,3 tấn/năm.

- Tro, xỉ từ lò dầu tải nhiệt phát sinh với khối lượng giai đoạn 1 khoảng 147 tấn/tháng, giai đoạn 2 khoảng 294 tấn/tháng, giai đoạn 3 khoảng 441 tấn/tháng.

- Bụi vải từ các công đoạn mài lông, cào lông, cắt lông, chải lông với khối lượng phát sinh giai đoạn 1 khoảng 2,3 tấn/tháng, giai đoạn 2 khoảng 4,6 tấn/tháng, giai đoạn 3 khoảng 6,9 tấn/tháng.

- Lõi lọc thải bỏ từ hệ thống tái sử dụng nước (hoạt động trong giai đoạn 2 và giai đoạn 3) với khối lượng giai đoạn 2 khoảng 17 kg/tháng, giai đoạn 3 khoảng 34 kg/tháng.

Scanned with CamScanner

- Bùn thải phát sinh từ hệ thống thoát nước mưa khoảng 0,68 tấn/tháng.

3.4. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

3.4.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

Chất thải nguy hại từ hoạt động thi công, xây dựng phát sinh trong giai đoạn 1 khoảng 188 kg/ngày, giai đoạn 2 khoảng 171 kg/ngày, giai đoạn 3 khoảng 134 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: Giẻ lau dính dầu; dầu mỡ thải; pin, ắc quy hỏng; thùng chứa dầu mỡ, vỏ hộp sơn, cặn sơn thải, đầu mẩu que hàn.

3.4.2. Giai đoạn vận hành

- Chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sản xuất của giai đoạn 1 khoảng 142,59 tấn/năm, giai đoạn 2 khoảng 285,18 tấn/năm, giai đoạn 3 khoảng 427,77 tấn/năm. Thành phần chủ yếu gồm: Hộp mực máy in thải; bóng đèn huỳnh quang thải; bao bì thải có chứa thành phần nguy hại, pin, ắc quy thải; phẩm màu và chất nhuộm thải có thành phần nguy hại; chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại; chất thải có dung môi hữu cơ; chất thải từ nguyên liệu composite (vỏ thùng chứa hóa chất thuốc nhuộm và phụ gia).

- Bùn thải, cặn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp phát sinh với khối lượng giai đoạn 1 khoảng 0,56 tấn/ngày, giai đoạn 2 khoảng 0,72 tấn/ngày, giai đoạn 3 khoảng 1,68 tấn/ngày; bùn ướt sau khi tách nước (độ ẩm 75%) từ trạm xử lý nước thải phát sinh khoảng 46 tấn/ngày khi Dự án hoạt động cả 3 giai đoạn; cát từ bể lắng cát của trạm xử lý nước thải phát sinh khoảng 4,62 tấn/ngày; bùn nạo vét từ hồ sự cố, hồ ổn định phát sinh khoảng 6,12 tấn/năm.

3.5. Tiếng ồn, độ rung

3.5.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị phục vụ thi công, xây dựng các hạng mục công trình; từ hoạt động lắp đặt máy móc, trang thiết bị của Dự án; từ hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào khu vực thi công, xây dựng.

3.5.2. Giai đoạn vận hành

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động vận hành máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất; từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm của Dự án; từ hoạt động của phương tiện giao thông ra vào Dự án.

3.6. Các tác động khác

3.6.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Nước mưa chảy tràn phát sinh giai đoạn 1 khoảng 0,32 m^3/s, giai đoạn 2 khoảng 0,49 m^3/s, giai đoạn 3 khoảng 0,65 m^3/s. Thông số ô nhiễm đặc trưng là chất rắn lơ lửng.

- Tác động môi trường do sự cố cháy nổ, sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất, sự cố ngập lụt,…

Scanned with CamScanner

3.6.2. Giai đoạn vận hành

- Nước mưa chảy tràn giai đoạn 1 phát sinh khoảng 0,49 m^3/s, giai đoạn 2 khoảng 0,65 m^3/s, giai đoạn 3 khoảng 0,76 m^3/s. Thông số ô nhiễm đặc trưng là chất rắn lơ lửng.

- Tác động do nhiệt dư từ hoạt động của máy móc, thiết bị sản xuất, lò dầu tải nhiệt.

- Tác động môi trường do sự cố cháy nổ, sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất; sự cố đối với trạm xử lý nước cấp, trạm xử lý nước thải; sự cố đối với hệ thống xử lý bụi và khí thải,...

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

4.1.1. Thu gom và xử lý nước thải

a) Giai đoạn thi công, xây dựng:

- Nước thải sinh hoạt giai đoạn 1: Được lưu chứa tạm thời tại 04 nhà vệ sinh di động đặt tại công trường. Định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Tại giai đoạn 2 và giai đoạn 3, nước thải sinh hoạt của công nhân được thu gom, lưu chứa tương tự giai đoạn 1 và tách riêng với nước thải sinh hoạt từ hoạt động sản xuất hiện hữu.

- Nước thải thi công, xây dựng giai đoạn 1 được thu gom về 01 hố chứa với kích thước 1,0 m x 1,0 m x 1,5 m tại khu vực thi công để lắng sau đó tái sử dụng cho quá trình thi công, xây dựng, không thải ra môi trường. Bùn cặn từ hố lắng, hệ thống rãnh thu gom được thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Tại giai đoạn 2 và giai đoạn 3, nước thải thi công xây dựng và bùn cặn nạo vét được thu gom, xử lý tương tự như giai đoạn 1.

b) Giai đoạn vận hành:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng 22 bể tự hoại với tổng dung tích 197 m^3 sau đó theo đường ống PVC dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của Dự án để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ nhà bếp được thu gom, tách dầu mỡ bằng 01 bể tách dầu có dung tích 15 m^3, sau đó theo đường ống PVC dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của Dự án để tiếp tục xử lý.

- Trạm xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất 10.500 m^3/ngày đêm (giai đoạn 1 có công suất 5.250 m^3/ngày đêm; giai đoạn 2 và 3 có công suất 10.500 m^3/ngày đêm) với quy trình công nghệ như sau:

+ Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ và nước thải sản xuất → Bể thu gom + máy tách rác → Bể lắng cát → Bể điều hòa → Tháp làm mát → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể oxy hóa nâng cao → Bể

Scanned with CamScanner

hồi pH + Bể keo tụ + Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể lọc cát → Bể khử trùng → [Áp dụng từ giai đoạn 2: Bể xúc tác Ozone → Bể lọc sinh học → Bể chứa nước sau xử lý → Hệ thống lọc tái sử dụng → Đạt tiêu chuẩn cấp nước tái sử dụng] → Hồ ổn định → Kênh đo lưu lượng → Xả thải.

+ Bùn từ trạm xử lý nước cấp + Bùn từ bể lắng + Bể chứa bùn hóa lý + Bể chứa bùn sinh học → Bể cô đặc bùn → Máy ép bùn → Máy sấy bùn → Lưu chứa → Chuyển giao.

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT) cột A với $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$ và QCVN 13-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm (QCVN 13-MT:2015/BTNMT) cột A với $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$ được dẫn theo đường ống (đường kính D350 m, tổng chiều dài khoảng 515 m) rồi xả thải vào tả sông Thạch Luyện, hạ lưu cầu Thượng Hòa tại tọa độ X= 2140587,78; Y=574840,74 (vị trí đấu nối thực hiện theo Văn bản số 11124/UBND-NN ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa). Khi nhà máy xử lý nước thải của Phân khu công nghiệp số 4 được đầu tư xây dựng và hoàn thành, Chủ dự án có trách nhiệm tự tháo dỡ, di dời hệ thống tuyến đường ống nêu trên và đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Phân khu công nghiệp số 4; việc đấu nối nước thải để xử lý thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Nước thải phát sinh từ Dự án phải được thu gom, xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A với $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$ và QCVN 13-MT:2015/BTNMT cột A với $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$.

4.1.2. Xử lý bụi, khí thải

a) Giai đoạn thi công, xây dựng:

- Yêu cầu các đơn vị tham gia thi công, xây dựng Dự án thực hiện các biện pháp tổ chức thi công phù hợp, xây dựng và thực hiện nội quy đối với công nhân và nhà thầu thi công; tuân thủ các quy định về an toàn, bảo vệ môi trường.

- Thực hiện nguyên tắc thi công và vận chuyển theo hình thức cuốn chiếu, xây dựng xong đến đâu tiến hành vệ sinh và thu dọn đến đó.

- Lắp đặt tường rào bằng tôn cao 02 m xung quanh khu vực công trường thi công; sử dụng phương tiện, máy móc đạt yêu cầu kỹ thuật theo quy định; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải...; thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận, đảm bảo vệ sinh; phun nước giảm bụi tại công trường và các tuyến đường xung quanh công trường (trong phạm vi 200 m tính từ cổng công trường) với tần suất 02 lần/ngày trong những ngày không mưa, tăng tần suất vào mùa khô; thu gom chất thải rơi vãi trên công trường với tần suất 03 lần/ngày; lắp đặt hệ thống rửa phương tiện tại công trường, tất cả các xe được rửa sạch bùn đất trước khi ra khỏi công trường.

b) Giai đoạn vận hành:

Scanned with CamScanner

Lắp đặt và vận hành hệ thống xử lý bụi và khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Nhà máy đảm bảo đạt quy chuẩn về môi trường trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Bụi, khí thải từ quá trình sản xuất:

+ Bụi từ công đoạn mài, cào lông, cắt lông, chải lông:

Tại công đoạn mài có phát sinh bụi vải, sử dụng máy mài (tại công đoạn mài, cào lông, cắt lông, chải lông) có chức năng vừa mài vừa hút (14 máy mài tại giai đoạn 1, bổ sung 14 máy tại giai đoạn 2 và 14 máy tại giai đoạn 3); mỗi máy mài được trang bị đồng bộ 01 hệ thống thu hồi bụi vải bằng lọc bụi túi vải có công suất 5.000 m^3/giờ, quạt hút lưu lượng 5.000 m^3/giờ. Quy trình công nghệ như sau: Bụi → Miệng hút (D200 mm) → Đường ống dẫn (D300 mm) → Thiết bị lọc bụi (6 túi, đường kính túi D450 mm) → Quạt hút → Ống thải (D820 mm, dài 110 cm) khí sạch thoát ra ngoài nhà xưởng.

+ Hơi hóa chất từ công đoạn nhuộm: Bố trí riêng khu vực nhuộm, sử dụng công nghệ nhuộm kín. Nước thải sau khi nhuộm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải bằng đường ống kín.

+ Hơi hóa chất từ khu vực cân đong, pha trộn hóa chất: Thực hiện các công đoạn cân đong, pha trộn hóa chất bằng máy móc, thiết bị tự động, khép kín để giảm thiểu phát sinh hơi hóa chất.

+ Hơi hóa chất từ công đoạn in:

Tại công đoạn in vải tại xưởng 2A và 2B: Lắp đặt 02 hệ thống xử lý hơi hóa chất tại xưởng 2A và 2B (01 hệ thống/01 nhà xưởng) với quy trình công nghệ như sau: Hơi hóa chất → Chụp hút (kích thước: rộng x dài = 300 mm x 800 mm) → Than hoạt tính (kích thước 900 mm x 900 mm x 1.000 mm) → Quạt hút (công suất 4.800 m^3/giờ) → Ống thải (D400 mm, cao 4,5 m).

+ Khí thải từ quá trình vận hành lò dầu tải nhiệt:

Lắp đặt 03 hệ thống xử lý khí thải riêng biệt có công suất và công nghệ giống nhau cho 03 lò dầu tải nhiệt, hệ thống xử lý khí thải có công suất 100.000 m^3/giờ; khí thải sau hệ thống xử lý được thu gom, thoát ra chung ống khói thải ra môi trường.

Quy trình xử lý như sau: Khí thải, bụi → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclon thu bụi (90 cyclon con kích thước D273/168 mm) → Ventury (D/d = 1450/900 mm) → Tháp lọc ướt (dung dịch hấp thụ NaOH 10%) → Quạt hút (công suất 90.000 m^3/giờ) → Ống thoát khí thải tập trung ra môi trường (2,3 m x 36 m).

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT cột B với $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng: Máy phát điện dự phòng được đặt trong phòng riêng, thiết kế thoáng khí, cách biệt với khu văn phòng và xưởng sản xuất; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng để máy hoạt động ổn định, hạn chế phát sinh khí thải.

- Mùi hôi từ quá trình xử lý nước thải:

+ Sử dụng ống nhựa PVC cho hệ thống thu gom nước thải, thiết kế hệ thống có độ dốc phù hợp, tránh ứ đọng nước thải, gây mùi hôi.

Scanned with CamScanner

+ Kiểm soát mùi hôi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải thông qua thiết kế các bể xử lý (có nắp đậy kín, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định).

+ Lắp đặt 01 hệ thống thu gom và xử lý mùi cho hệ thống xử lý nước thải: Mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải → Đường ống dẫn → Quạt hút (công suất 3.486 – 8.377 m^3/giờ) → Tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ NaOH 10%) → Ống thoát khí thải tập trung ra môi trường (đường kính 38 mm, cao 6,5 m).

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình nhằm hạn chế phát tán khí thải, mùi hôi; định kỳ bảo dưỡng, duy tu hệ thống xử lý nước thải (sửa chữa, thay thế định kỳ các thiết bị xử lý trong các bể xử lý), đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định và hiệu quả.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Quản lý, giám sát, thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải phát sinh bởi các hoạt động của Dự án, bảo đảm đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B với K_p = 0,8 và K_v = 1,0; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thải ra môi trường.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

a) Giai đoạn thi công, xây dựng:

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, phân loại vào 04 thùng chứa có nắp đậy loại 100 lít đặt tại các vị trí phù hợp trong khu vực thi công. Hợp đồng với các đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Phế liệu, phế phẩm không tái sử dụng được thu gom và tập kết tại bãi chứa tại khu vực gần cổng công trường, có diện tích khoảng 40 m^2, hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định. Gạch, cát, đá sỏi lẫn đất thải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

b) Giai đoạn vận hành:

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, phân loại tại nguồn và chứa trong 24 thùng chứa có nắp đậy loại 120 lít đặt tại các khu vực phát sinh để thu gom toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, sau đó tập kết về kho chứa chất thải rắn sinh hoạt với diện tích 144 m^2 rồi chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Phế liệu, chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom, phân loại tại nguồn và tập kết về kho chứa chất thải rắn thông thường có diện tích 1.157 m^2 rồi chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Xỉ than (tro đáy và tro bay) được lưu trữ tại silo có dung tích 100 m^3 sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Bùn từ hệ mạng lưới hệ thống thoát nước: Hợp đồng với đơn vị chức năng

Scanned with CamScanner

nạo vét định kỳ các hố ga, tuyến cống thoát nước mưa, sau đó vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Phân loại, thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT).

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

a) Giai đoạn thi công, xây dựng:

CTNH được thu gom, phân loại và lưu giữ tại kho chứa có diện tích khoảng 30 m^2 trên công trường; kho được thiết kế, xây dựng theo quy định về quản lý CTNH; CTNH được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

b) Giai đoạn vận hành:

- CTNH được thu gom, phân loại và lưu chứa trong các thùng chứa có nắp đậy, dán mã CTNH tương ứng đặt trong kho chứa CTNH có diện tích khoảng 283 m^2 được thiết kế, xây dựng theo quy định về quản lý CTNH; CTNH được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Bùn thải từ trạm xử lý nước cấp và từ trạm xử lý nước thải được thu gom qua hệ thống cô đặc, giảm độ ẩm và làm khô để làm giảm thể tích sau đó được vận chuyển đến máy ép lọc khung bản và hệ thống sấy bùn rồi được lưu chứa tại kho chứa bùn có diện tích khoảng 135 m^2; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường, đảm bảo tuân thủ quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Sử dụng các thiết bị, máy móc đạt tiêu chuẩn theo quy định, thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng thiết bị; lắp đặt thiết bị giảm ồn cho những máy móc, thiết bị có mức ồn cao.

- Bố trí thời gian thi công hợp lý, sử dụng trang thiết bị, máy móc chuyên dụng phù hợp.

4.3.2. Giai đoạn vận hành

- Trang bị cho công nhân vận hành các trang thiết bị chống ồn.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì máy móc, thiết bị và phương tiện bảo đảm

Scanned with CamScanner

đạt yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

- Xây dựng nhà xưởng đúng tiêu chuẩn thiết kế quy định; gia cố chân đế, móng hoặc lắp đặt đế chống ồn, chống rung đối với các máy móc, thiết bị phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn khi vận hành.

- Bố trí hàng rào bao quanh Dự án; bảo đảm tỷ lệ cây xanh theo quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia môi trường khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh trong quá trình vận hành Dự án.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

4.4.1. Thu gom và thoát nước mưa

a) Giai đoạn thi công, xây dựng:

Nước mưa chảy tràn ở giai đoạn 1 được thu gom và lắng tại công trường trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu vực; các rãnh thoát nước tạm với kích thước rộng x sâu = 0,5 x 0,5 m, các hố lắng có thể tích khoảng 02 m^3. Nước mưa chảy tràn ở giai đoạn 2 và giai đoạn 3 được thoát vào hệ thống thoát nước đã được xây dựng của Dự án.

b) Giai đoạn vận hành:

- Xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải.

- Nước mưa chảy tràn được thu gom qua hệ thống cống bê tông cốt thép có đường kính D300; D400; D600; D800; D1000; D1200; D1500, sau đó được đấu nối vào 4 điểm thoát nước mưa chung của khu vực (vị trí đấu nối thực hiện theo Văn bản số 11124/UBND-NN ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa).

4.4.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a) Sự cố tràn dầu:

- Bồn chứa dầu DO được đặt trên đế bồn có gia cố đảm bảo vững chắc khi sử dụng; cách xa các công trình khác đảm bảo khoảng cách an toàn.

- Trang bị tổ hợp chuông đèn nút ấn báo động trên tường để cảnh báo kịp thời khi có sự cố.

- Kiểm tra định kỳ độ bền, độ kín của mặt bích, van, ống nối, vv.

b) Sự cố rò rỉ và tràn đổ hóa chất:

- Bố trí khu vực lưu trữ hóa chất đảm bảo an toàn, có biển báo, bảng thông tin dữ liệu an toàn về hóa chất theo quy định.

- Thiết lập nội quy ra vào kho hóa chất để bảo đảm an toàn; trang bị bảo hộ lao động, thiết bị an toàn và tập huấn, đào tạo cho công nhân sử dụng hóa chất.

Scanned with CamScanner

- Xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo quy định của pháp luật về quản lý hóa chất.

c) Sự cố môi trường tại trạm xử lý nước cấp và trạm xử lý nước thải:

- Xây dựng, hoàn thiện các công trình theo đúng thiết kế.

- Lắp đặt và vận hành hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải sau xử lý.

- Chuẩn bị các thiết bị dự phòng để đảm bảo hệ thống luôn hoạt động.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải của Dự án.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, toàn bộ nước thải chưa xử lý được bơm về hồ sự cố (diện tích 2.150 m^2, dung tích chứa nước thải là 5.956 m^3) và hồ ổn định (diện tích 928,2 m^2, dung tích chứa nước thải là 4.500 m^3); tiến hành tạm dừng hoạt động của Dự án để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi sự cố được khắc phục, nước thải được bơm trở lại hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

- Sử dụng máy phát điện dự phòng trong trường hợp mất điện để đảm bảo hệ thống xử lý hoạt động liên tục, hiệu quả.

d) Sự cố tại hệ thống xử lý khí thải:

- Xây dựng, lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo đúng thiết kế đã được phê duyệt.

- Thường xuyên kiểm tra theo đúng quy định trước khi vận hành hệ thống; định kỳ bảo dưỡng thay thế các thiết bị của hệ thống xử lý.

- Thiết lập đội ngũ vận hành hệ thống xử lý khí thải được đào tạo và tập huấn thường xuyên.

đ) Sự cố liên quan đến cháy, nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án; đảm bảo tuân thủ quy định về phòng cháy, chữa cháy.

4.1.2. Các biện pháp khác

- Thực hiện các biện pháp bảo đảm yêu cầu vệ sinh công nghiệp, lắp đặt quạt thông gió để bảo đảm lưu thông không khí, giảm thiểu tác động của nhiệt dư; hạn chế phát sinh mùi hôi tại nhà xưởng sản xuất.

- Lắp đặt hệ thống điều hòa trung tâm để đảm bảo môi trường không khí trong nhà xưởng thực hiện công đoạn dệt.

- Bê tông hóa sân và đường nội bộ Dự án, bố trí công nhân quét dọn, tưới ẩm rửa đường thường xuyên để hạn chế bụi, khí thải từ khu vực bên ngoài phát tán vào khu vực sản xuất.

- Vận hành và kiểm soát hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý bụi, khí thải, nước thải; không lưu chứa nguyên vật liệu và thành phẩm ngoài trời.

Scanned with CamScanner

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án

Chủ dự án đề xuất và cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như sau:

5.1. Chương trình quản lý và giám sát môi trường giai đoạn thi công, xây dựng

5.1.1. Giám sát không khí xung quanh

Vị trí giám sát: 01 điểm tại vị trí thi công, xây dựng (về phía cuối hướng gió, trong phạm vi Dự án) và 01 điểm tại vị trí ngoài tường rào của Dự án, chịu tác động bởi hoạt động thi công, xây dựng (về phía cuối hướng gió, bên ngoài cách ranh giới Dự án khoảng 50 m).

Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

Thông số giám sát: Nhiệt độ, độ ẩm, hướng gió, tốc độ gió, bức xạ nhiệt, SO_2, CO, NO_2, tổng bụi lơ lửng (TSP), tiếng ồn, độ rung.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí, QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

5.1.2. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và CTNH cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

5.2. Chương trình quản lý và giám sát môi trường giai đoạn hoạt động

5.2.1. Giám sát khí thải

a) Quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- 01 vị trí tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt (03 lò cùng chung ống khói).

- Thông số giám sát gồm: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O_2 dư, bụi tổng, SO_2, NO_x và CO.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B với $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$.

- Dữ liệu quan trắc được truyền trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa theo quy định.

b) Quan trắc khí thải định kỳ:

- 01 vị trí tại ống khói hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần; thông số giám sát gồm: Lưu lượng, áp suất, O_2 dư, nhiệt độ, bụi tổng, SO_2, NO_x, CO.

Scanned with CamScanner

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B với $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$.

5.2.2. Giám sát nước thải

a) Quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Vị trí giám sát: Nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải.

- Thông số giám sát: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, NH_4-N.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 13-MT:2015/BTNMT cột A, và QCVN 40:2011/BTNMT cột A với $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$.

- Dữ liệu quan trắc được truyền trực tiếp đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa theo quy định.

b) Quan trắc nước thải định kỳ

- Vị trí và thông số giám sát:

+ 01 vị trí sau trạm xử lý nước thải. Thông số giám sát gồm: Nhiệt độ, pH, BOD_5, COD, TSS, NH_4-N, độ màu, Cr^{3+}, Cr^{6+}, CN^-, Fe tổng số, Cu, tổng các chất hoạt động bề mặt, tổng dầu mỡ khoáng, Clo dư, Coliform.

+ 01 vị trí sau cụm xử lý nước thải tái chế. Thông số giám sát gồm: Lưu lượng, nhiệt độ, pH, BOD_5, COD, TSS, NH_4-N, độ màu, Cl^-, TDS.

+ 01 vị trí cuối hồ ổn định, trước khi xả ra ngoài. Thông số giám sát gồm: Nhiệt độ, pH, BOD_5, COD, TSS, NH_4-N, độ màu, Cr^{3+}, Cr^{6+}, CN^-, Fe tổng số, Cu, tổng các chất hoạt động bề mặt, tổng dầu mỡ khoáng, Clo dư, Coliform.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 13-MT:2015/BTNMT cột A và QCVN 40:2011/BTNMT cột A với $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$.

5.2.3. Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại

- Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và CTNH cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường như sau:

- Tuân thủ và đảm bảo sự phù hợp của Dự án với các quy hoạch có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật trong quá trình thẩm định, phê duyệt thiết kế và thi công, xây dựng các hạng mục công trình của Dự án. Chỉ được phép triển khai Dự án sau khi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng và các thủ tục

Scanned with CamScanner

khác liên quan theo đúng quy định pháp luật.

- Chủ động phối hợp với cơ quan chức năng, cộng đồng dân cư để phòng ngừa, giải quyết các vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án.

- Công khai cho chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư biết về các hoạt động thi công của Dự án; thiết lập hệ thống biển báo, cắm mốc giới các địa bàn thi công; kiểm soát người ra vào khu vực thi công để bảo đảm an toàn.

- Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

- Tuân thủ các quy định về phòng chống cháy, nổ; an toàn lao động, an toàn hóa chất và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu rủi ro đối với môi trường.

- Lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường để đưa toàn bộ Dự án hoặc phân kỳ đầu tư của Dự án đi vào vận hành. Dự án chỉ được phép đi vào vận hành khi được cấp giấy phép môi trường.

- Lập và thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, khí thải trong quá trình thực hiện Dự án.

- Đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa, Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa trong quá trình thực hiện Dự án để đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy, nổ đối với công nhân viên làm việc cho Dự án.

- Nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, đặc biệt là kết quả quan trắc đánh giá hiện trạng môi trường, danh sách các thành viên tham gia thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

- Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật./.

Scanned with CamScanner